|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu 02-TCPL-PL II**Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP |
|  **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ EA HIAO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Ea Hiao, ngày 28 tháng 12 năm 2024* |

**BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Căn cứ chấm điểm** | **Điểm số tự chấm** | **Chữ ký của công chức phụ trách** |
| Số liệu thực hiện(1) | Tỷ lệ đạt được(2) |  |  |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** |  |  | **8** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** |  |  |  |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 |  |  | 1 |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |  | 1 |  |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 |  |  |  |  |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 |  |  |  |  |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  |  |  |  |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)*Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | 1556 | 100% | 7 |  |
| a) Đạt 100% | 7 | văn bản trên idest | 100% | 7 |  |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |  |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |  |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |  |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |  |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |  |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |  |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** |  |  | **30** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** |  |  | **6** |  |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 |  |  | 1 |  |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 | 100% TTHC được niêm yết công khai tai bộ phân 1 cửa cụ thể: *+ Lĩnh vực Tư pháp – Hộ tịch: 24 thủ tục**+ Lĩnh vực bồi thường nhà nước: 1 thủ tục**+ Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật: 6 thủ tục* *+ Lĩnh vực Hòa giải cơ sở: 4 thủ tục**+ Lĩnh vực Tài nguyên–môi trường: 1 thủ tục**+ Lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội: 38 thủ tục**+ Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 5 thủ tục**+ Lĩnh vực Nội vụ: 13 thủ tục**+ Lĩnh vực Văn hoá, thông tin: 3 thủ tục**+ Lĩnh vực dân tộc: 2 thủ tục**+ Lĩnh vực Công thương: 4 thủ tục**+ Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: 4 thủ tục*Những lĩnh vực thủ tục hành chính trên được niêm yết công khai tại bảng niêm yết thủ tục hành chính với trình tự, các bước thực hiện, hồ sơ, phí lệ phí cụ thể. |  | 0,5 |  |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 | Đã đăng tải đầy đủ trên cổng thông tin điện tử và Trụ sở cơ quan (Hình ảnh minh chứng) |  | 0,5 |  |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  | 100% | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 | Công khai đúng thời hạn, thời điểm | 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 | 100% TTHC được niêm yết công khai tai bộ phân 1 cửa cụ thể:   | 100% | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 | Công khai đầy đủ theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (có tài liệu gửi kèm theo) | 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 |  | 100% | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  | 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin***(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin  |  | **5** |  |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |  |  |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |  |  |  |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật*Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |  |  |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** |  |  | **8** |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 |  |  | 2 |  |
| a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | Kế hoạch số: 05/KH-UBND ngày 07/01/2024 |  | 2 |  |
| b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |  |  |  |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 |  |  |  |  |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):*Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 |  | 100% | 4 |  |
| a) Đạt 100% | 4 | Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính số 44/KH-UBND ngày 21/3/2024 của UBND xã Ea Hiao; Kế hoạch tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh số 52/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND xã Ea Hiao; Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 24/05/2024 triển khai công tác phổ biêbs giáo dục pháp luật 2024; Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc kiện toàn Ban biên tập Đài truyền thanh xã và hợp nhất với Ban biên biên tập tra g thông tin điện tử xã.- Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc ban hành Quy chế vận hành trang thông tin điện tử xã Ea Hiao trên mạng Internet và đài truyền thanh cơ sở. | 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên*Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100**(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 |  | 100% | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 | Kế hoạch số 34KH-UBND ngày 11/3/2024 của UBND xã Ea Hiao Kế hoạch chuyển đổi số xã Ea Hiao năm 2024;- Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 26/03/2024 Kế hoạch Truyền thông nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trên địa bàn xã Ea Hiao năm 2024.- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 19/04/2024 triển khai thực hiện đè án phát triên ứng dụng dữ liệu dân cư. định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia năm 2024.- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 13/05/2024 Kế hoạch Chuyển đổi số xã Ea Hiao giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030.- Công văn số 287/CV-UBND ngày 07/10/2024 về việc tuyên truyền về Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024. | 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** |  |  | **5** |  |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | 03 mô hình tư vấn cộng đồng được thành lập theo;QĐ số 88 ngày 28/08/2023 của HPN xã; QĐ số 25 ngày 06/03/2023 của HPN xã; QĐ số 10 ngày 10/01/2023 của HPN xã. |  | 5 |  |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 |  |  |  |  |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật***Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** |  |  |  |  |
|  | a) Đạt 100% | 3 | UBND xã cử tuyên truyền viên pháp luật tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức và nhận tài liệu cấp phát đầy đủ phục vụ công tác PBGDPL | 100% | 3 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** |  | **100%** | **3** |  |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 |  | 100% | 3 |  |
| b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 |  |  |  |  |
| c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 |  |  |  |  |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** |  |  | **15** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)*(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** |  |  | **7** |  |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở*Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3,5 | UBND xã;02 hs vụ việc hòa giải | 100% | 3,5 |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 | 02/02 | 100% | 3,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành*Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3,5 | UBND xã;02 hs vụ việc hòa giải | 100% | 3,5 |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 | 02/02 | 100% | 3,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** |  |  | **4** |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | Quyết định số 03/UBND ngày 09/01/2024 của UBND xã |  | 1 |  |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền*Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 | Chi hổ trợ 1/tháng 150.000đ/21 tổ để mua văn phòng phẩmTheo giấy rút tiền sô BN 390/2412223 | 100% | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  | 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền*Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 | 02 vụ hòa giải thànhPhếu chi số C0059 | 100% | 1,5 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  | 100% | 1,5 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý***Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100**(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | *Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng* |  | **4** |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** |  |  | **20** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** |  |  | **3** |  |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 | Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 21/6/2024 về việc Tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND xã Ea Hiao với nhân dân. |  | 2 |  |
| a) Có tổ chức hội nghị | 2 | Báo cáo số 243/BC-UBND ngày 07/08/2024 Báo cáo Kết quả tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân trên địa bàn năm 2024;- Công văn số 195/UBND-VP ngày 24/7/2024 về việc giải quyết các kiến nghị đề xuất của người dân tại Hội nghị trao đổi, đối thoại |  | 2 |  |
| b) Không tổ chức hội nghị | 0 |   |  |  |  |
| 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 | Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 21/6/2024 về việc Tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND xã Ea Hiao với nhân dân. |  | 1 |  |
| a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 | Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 21/6/2024 về việc Tổ chức Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND xã Ea Hiao với nhân dân. |  | 1 |  |
| b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **4** | 16 biên bản họp thôn bàn về là đường , hội trường thôn(tài liệu kèm theo) |  | **4** |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  | 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **4** | - 16 biên bản họp thôn bàn về là đường , hội trường thôn(tài liệu kèm theo) | 100% | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  | 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn***Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **4** | 16 biên bản họp thôn bàn về là đường , hội trường thôn(tài liệu kèm theo) | 100% | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  | 100% | 4 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** | 16 biên bản họp thôn bàn về là đường , hội trường thôn(tài liệu kèm theo) |  | **5** |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | 4 |  | 4 |  |
| a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 | Giám sát 04 cuộc theo QĐ số 01;02;03;36/2024(kèm theo QĐ thành lập) |  | 4 |  |
| b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 |  |  |  |  |
| c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 |  |  |  |  |
| d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 |  |  |  |  |
| đ) Không tổ chức giám sát | 0 |  |  |  |  |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 |  |  | 1 |  |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **25** |  |  | **25** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** | Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 về việc ban hành quy chế phối hợp trong công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị trên địa bàn xã Ea Hiao.- Quyết định số: 121/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 quyết định về việc ban hành nội quy tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân xã Ea Hiao. Đã công khai nội quy tiếp công dân tại bộ phận tiếp công dân của xã đảm bảo theo quy định.- Quyết định số: 122/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 về việc phân công công chức chuyên môn phụ trách công tác tiếp công dân tại xã Ea Hiao.- Kế hoạch 39/KH-UBND ngày 14/03/2024 Kế họach đảm bảo an toàn trật tự công tác tiếp công dân năm 2024 xã Ea Hiao.- Thông báo số 02 ngày 04/01/2024 Lịch tiếp công dân năm 2024 của UBND xã; Thông báo số 03 ngày 04/01/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo UBND xã quý 1; Thông báo số 19 ngày 09/4/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo UBND xã quý 3; Thông báo số 50 ngày 11/7/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo UBND xã quý 3; Thông báo số 68 ngày 01/9/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo UBND xã quý 4, năm 2024.- Thông báo số 14 ngày 03/01/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo HĐND xã quý 1; Thông báo số 16 ngày 09/4/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo HĐND xã quý 2; Thông báo số 17 ngày 11/7/2024 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo HĐND xã quý 3; Thông báo số 18 ngày 01/10/2023 Lịch tiếp công dân của lãnh đạo HĐND xã quý 4 |  | **7** |  |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 | Thông báo số 49/TB-UBND ngày 11/7/2024 về việc phân công nhiệm vụ đối với công chức chuyên môn, những người hoạt động không chuyên trách và trưởng thôn, buôn xã Ea Hiao, NK 2021-2026.- Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Chủ tịch UBND xã Ea Hiao về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND xã khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026. |  | 3 |  |
| a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 | có |  | 0,5 |  |
| b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 | có |  | 0,5 |  |
| c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 |  |  | 1 |  |
| d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 |  |  | 1 |  |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh*Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100**(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 |  | 100% | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  | 100% | 2 |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo*Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100**(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 | *Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo* |  | 2 |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính***Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100* | **7** | Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 Quyết định ban hanh Kế hoạch Ra soat, đánh gia TTHC 2024.- Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của CT UBND xã Ea Hiao về việc công nhận công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính.- Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 về việc kiện toàn Bộ phận TN&TKQ thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông UBND xã EaHiao.- Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 26/02/2024 Báo cáo Kết quả rà soát các thủ tục hành chính Lĩnh vực Nội vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.- Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 29/03/2024 Báo cáo Việc rà soát, thống kê kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực từ năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.- Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 29/03/2024 Báo cáo Kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính xã Ea Hiao.- Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 13/05/2024 Báo cáo kết quả rà soát TTHC về lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền của UBND xã Ea Hiao.- Báo Cáo số 150/BC-UBND ngày 28/05/2024 Báo cáo Tình hình hoạt động và rà soát nhân sự bộ phận một cửa xã Ea Hiao.- Báo cáo số 274/BC-UBND ngày 09/9/2024 Báo cáo Kết quả rà soát các thủ tục có nghĩa vụ tài chính, đủ điều kiện thanh toán trực tuyến của UBND xã.- Báo cáo số 167/BC-UBND ngày 11/6/2024 Báo cáo Rà soát, cung cấp danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa. |  | **7** |  |
|  | a) Đạt 100% | 7 | Tất cả các hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật tiến độ, kết quả giải quyết trên hệ thống Igate, cụ thể 2.684/2.684 hồ sơ cập nhật. | 100% | 7 |  |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |  |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |  |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |  |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |  |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |  |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |  |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **5** | không |  | **5** |  |
|  | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 |  |  | 5 |  |
| b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **6** | Theo danh sách công nhận của ban chỉ đạo an toàn về an ninh trật tự số 04/2024 |  | **6** |  |
|  | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 |  |  | 6 |  |
| b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **100** |  |  | **98** |  |
| **NGƯỜI THỰC HIỆN****Nguyễn Văn Ánh** | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ****KT CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Bàn Thị Thu**  |